UBND XÃ TRÀ GIANG

Mẫu biểu số 49

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ TRÀ GIANG QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1032/QĐ-UBND ngày 10/4/2026 của UBND xã Trà Giang)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán đầu năm 2026	Thực hiện quý I	Luỹ kế quý I	So sánh (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=2/1	5
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**132.751.000**	**84.068.041**	**84.068.041**	**63,3**	**511,7**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**9.648.000**	**2.351.240**	**2.351.240**	**24,4**	**1.756,6**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	3.220.000	1.455.866	1.455.866	45,2	3.485,0
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.428.000	895.374	895.374	13,9	972,4
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**123.103.000**	**70.016.000**	**70.016.000**	**56,9**	**768**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	57.540.000	14.385.000	14.385.000	25,0	284,7
1	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	15.356.000	3.839.000	3.839.000	25,0	-
2	Thu bổ sung có mục tiêu	50.207.000	51.792.000	51.792.000	103,2	1.275,3
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**					
IV	**Thu kết dư**					
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**11.700.800**	**11.700.800**		162,9
VI	**Thu từ cấp dưới nộp lên**					
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**132.751.000**	**39.046.384**	**39.046.384**	**29,4**	**590,6**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**132.751.000**	**39.046.384**	**39.046.384**	**29,4**	**590,6**
1	Chi đầu tư phát triển	6.400.000	0	0		
2	Chi thường xuyên	124.700.000	39.046.384	39.046.384	31,3	692,2
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
5	Dự phòng ngân sách	1.651.000				-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
II	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**					
III	**Chi nộp ngân sách cấp trên**					
C	**Chi các chương trình mục tiêu**	**0**	**0**	**0**		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0				

STT	Nội dung (1)	Dự toán đầu năm 2026	Thực hiện quý I	Luỹ kế quý I	So sánh (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=2/1	5
D	BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP					
E	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
F	TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP					
	KẾT DƯ NGÂN SÁCH XÃ		45.021.656	45.021.656		

UBND XÃ TRÀ GIANG **Mẫu biểu số 50**

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1032/QĐ-UBND ngày 10/4/2026 của UBND xã Trà Giang)

Đvt: 1000 đồng

STT	Nội dung		Thực hiện quý I năm 2026		So sánh (%)	
		Thu NS xã	Thu quý I	Luỹ kế quý I	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	2	3	4	5=3/1	6
	Tổng thu NSNN trên địa bàn (A+B)	**9.648.000**	**2.351.240**	**2.351.240**	**24,4**	**1756,6**
A	**Tổng thu cân đối NSNN**	**9.648.000**	**2.351.240**	**2.351.240**	**24,4**	**1756,6**
I	**Thu nội địa**	**9.648.000**	**2.351.240**	**2.351.240**	**24,4**	**1756,6**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**		-	-		**0,0**
	- Thuế giá trị gia tăng					**0,0**
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí		-			**0,0**
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-			**0,0**
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-			**0,0**
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		-			**0,0**
	- Thuế tài nguyên		-			
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí					
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	-	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng		-			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-			
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		-			
	- Thuế tài nguyên		-			
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	-	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng					
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí		-			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp					
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí		-			
	- Thu từ khí thiên nhiên		-			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-			
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		-			
	- Thuế tài nguyên		-			
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí		-			
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước		-			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí					
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**2.458.000**	**664.275**	**664.275**	**27,0**	**954,7**
	- Thuế giá trị gia tăng	2.200.000	525.473	525.473	23,9	**1423,9**
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.000	80.800	80.800	62,2	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-			
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-			
	- Thuế tài nguyên	128.000	58.001	58.001	45,3	**177,5**
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**630.000**	**219.778**	219.778	**34,9**	
6	**Thuế bảo vệ môi trường**	-	-			
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-			
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	-	-			
7	**Lệ phí trước bạ**	**2.100.000**	**595.007**	**595.007**	**28,3**	**2083,1**
8	**Phí, lệ phí**	**170.000**	**19.415**	**19.415**	**11,4**	**58,9**
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	-				
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	-	19.415	19.415		

STT	Nội dung		Thực hiện quý I năm 2026		So sánh (%)	
		Thu NS xã	Thu quý I	Luỹ kế quý I	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	2	3	4	5=3/1	6
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-	6.806	6.806		
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	-	-			
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**120.000**	**2.199**	**2.199**	**1,8**	**337,1**
11	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**68.000**				
12	**Tiền sử dụng đất**	**3.400.000**	**829.967**	**829.967**	**24,4**	
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý	-				
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	-				
13	**Thu tiền bán nhà, cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**	-	-			
14	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**	-				
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	-				
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	-	-			
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	-				
16	**Thu khác ngân sách**	**30.000**	**20.600**	**20.600**	**68,7**	**971,7**
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	-	-			
17	**Thu tại địa phương**	**672.000**			**0,0**	**0,0**
18	**Thu hồi vốn, thu cổ tức**					
19	**Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)**					
20	**Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)**					
II	**Thu từ dầu thô**	-				
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	-				
1	Thuế xuất khẩu	-				
2	Thuế nhập khẩu	-				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-				
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	-				
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	-				
6	Thu khác	-				
IV	**Thu Viện trợ**	-				
B	***Các khoản huy động, đóng góp***	-	-	-		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	-				
2	Các khoản huy động đóng góp khác	-	-			
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**123.103.000**	**70.016.000**	**70.016.000**	**56,9**	**56,9**
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**123.103.000**	**70.016.000**	**70.016.000**	**56,9**	**56,9**
1.	***Bổ sung cân đối***	**57.540.000**	**14.385.000**	**14.385.000**	**25,0**	**25,0**
2.	***Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương***	**15.356.000**	**3.839.000**	**3.839.000**	**25,0**	**25,0**
3.	***Bổ sung có mục tiêu***	50.207.000	**51.792.000**	**51.792.000**	**103,2**	**103,2**
3.1	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước*	50.207.000	51.792.000	51.792.000	103,2	103,2
3.2	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước*	-				
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**	-				
D	**THU CHUYỂN NGUỒN**	-	**11.700.800**	**11.700.800**		
E	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**	-	-			
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E)	**132.751.000**	**84.068.041**	**84.068.041**	**63,3**	**511,7**

UBND XÃ TRÀ GIANG

Mẫu biểu số 51

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1032/QĐ-UBND ngày 10/4/2026 của UBND xã Trà Giang)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán giao 2026	Thực hiện quý I năm 2026	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C)	**132.751.000**	**39.046.384**	**29**	**17**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**132.751.000**	**39.046.384**	**29**	**17**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**6.400.000**	**0**		
1	Chi đầu tư cho các dự án				
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*				
-	*Chi văn hoá thông tin*				
-	*Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể*				
-	*Chi các hoạt động kinh tế*				
-	*Chi đảm bảo xã hội*				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*				
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**	**124.700.000**	**39.046.384**	**31**	**14**
1	Chi quốc phòng	*226.000*	*233.000*	*103*	*384*
2	Chi an ninh trật tự, an toàn xã hội	1.328.237	498.492	*38*	*342*
3	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	45.869.000	10.428.134	*23*	
4	Chi khoa học và công nghệ				
5	Chi y tế, dân số và gia đình		1.045.873		
6	Chi văn hoá thông tin	275.000	24.564	*9*	*20*
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	69.000	16.900	*24*	*158*
8	Chi thể dục, thể thao	168.000	2.800	*2*	*17*
9	Chi bảo vệ môi trường	305.000	57.624	*19*	*412*
10	Chi các hoạt động kinh tế	5.349.290	212.682	*4*	*1.023*
11	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	17.525.773	8.889.739	*51*	*191*
12	Chi đảm bảo xã hội	53.212.440	17.636.576	*33*	*2.994*

STT	Nội dung (1)	Dự toán giao 2026	Thực hiện quý I năm 2026	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
13	Chi khác ngân sách	372.260			
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**				
V	**Dự phòng ngân sách**	**1.651.000**			
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				
B	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				
D	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**66.726.000**	**17.848.186**	*27*	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**0**	**0**		
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào tộc thiểu số				
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**66.726.000**	**17.848.186**	*27*	
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	194.000	0	*0*	
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ- HĐND ngày 28/6/2024)	1.048.000	222.900	*21*	
3	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 32/2021/NQHĐND ngày 12/10/2021 và số 69/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)	65.000	0	*0*	
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	96.000	19.200	*20*	
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	125.000	0	*0*	
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10.000	0	*0*	
7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016) (Nộp trả do hết nhiệm vụ chi)	22.000	22.000	*100*	
8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	62.000	12.861	*21*	
9	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	19.000	8.100	*43*	
10	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	1.170.000	297.734	*25*	
11	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50.000	9.750	*20*	

STT	Nội dung (1)	Dự toán giao 2026	Thực hiện quý I năm 2026	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
12	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	4.018.000	1.161.824	*29*	
13	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100.000	26.500	*27*	
14	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50.000	50.000	*100*	
15	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60.000	0	*0*	
16	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	421.000	0	*0*	
17	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	42.518.000	10.659.000	*25*	
18	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	179.000	0	*0*	
19	Bầu cử ĐBQH và HĐND các cấp	700.000	598.993	*86*	
20	Bầu cử ĐBQH và HĐND các cấp	500.000	50.000	*10*	
27	Kinh phí tổ chức ngày hội Bánh chưng xanh trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhân dịp Tết Nguyên đán 2026	12.000	12.000	*100*	
28	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công còn thiếu năm 2025	4.512.000	2.837.951	*63*	
29	Kinh phí bổ sung thực hiện một số chính sách giáo dục	2.949.000	0	*0*	
30	Kinh phí thực hiện mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung	1.593.000	0	*0*	
31	Kinh phí quà tặng nhân dịp tết cổ truyền và ngày Thương binh liệt sĩ 27/7	1.595.000	813.500	*51*	
32	Kinh phí chuyển giao Trạm y tế xã Trà Giang	4.658.000	1.045.873	*22*	